

Số: /BC-THCSHLY

Hải Tiến, ngày 12 tháng 6 năm 2026

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026**  
**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU**  
**KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH THEO**  
(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Hải Lý đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

**A. Báo cáo công khai thường niên:**

**I. Thông tin chung:**

- Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).
  - Tên trường: Trường THCS Hải Lý, Xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình
  - Tên trước đây: Trường trung học cơ sở Hải Lý
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
  - Trụ sở chính: Xã Hải Tiến, Ninh Bình
  - Website: <http://http://thcsailyhh.edu.vn>
- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).
  - Loại hình: Công lập
  - Cơ quan chủ quản: UBND xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình.
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.
  - Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình, Ủy ban nhân dân xã Hải Tiến, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Hải Lý đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn

đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

- Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học, phòng chức năng; phòng bộ môn cơ bản đủ, có trang thiết bị đạt chuẩn; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

- Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Sở GD&ĐT Ninh Bình, thầy và trò trường THCS Hải Lý không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân trong toàn xã. Tháng 4 năm 2019 được giám Đốc Sở GD-ĐT Nam Định công nhận trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn, tháng 8 năm 2020 nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1; đạt kiểm định CLGD cấp độ 2.

- Trong giai đoạn phát triển công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Hải Tiến.

#### 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường THCS Hải Lý, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định được thành lập năm 1969. Trường được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương đã đầu tư rất lớn cho sự nghiệp giáo dục với mong muốn nơi đây sẽ là nơi ươm mầm cho tài năng và trí tuệ, đào tạo các thế hệ công dân xã Hải Lý có tài, có đức góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

- Năm học 2024-2025 trường THCS Hải Lý có 19 lớp với 834 học sinh và 38 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Quy mô trường lớp liên tục phát triển và ổn định. Tính đến năm học 2025-2026 trường có 29 lớp với 1200 học sinh trong đó có 08 học sinh khuyết tật; 63 cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt trình độ chuẩn (trong đó có 9 giáo viên, nhân viên hợp đồng).

1. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Ông Vũ Ngọc Thạch

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn C, Hải Tiến, Ninh Bình

- Số điện thoại: 0915412733
- Gmail: theshaily654@gmail.com

## 2. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): Tháng 02/2026 theo quyết định số: 19/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND Xã Hải Tiến về việc phê duyệt Đề án sáp nhập trường THCS Hải Chính với THCS Hải Lý thành trường THCS Hải Lý xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

\* Đồng chí Hiệu trưởng: Vũ Ngọc Thạch ( 01/01/1972)

+ Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm Hà Nam Ninh ngành Văn -Tiếng Việt năm 1992, Đại học Sư phạm Hà Nội ngành Ngữ văn năm 2008 hệ từ tại chức.

+ Năm tuyển dụng: ngày 01 tháng 10 năm 1992 theo Quyết định số 08/QĐ-TC ngày 06 tháng 10 năm 1992 của UBND huyện Hải Hậu

+ Thời gian công tác chính thức đến năm 2026 là 34 năm công tác liên tục trong ngành giáo dục.

Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Hải Triều lần đầu tiên vào ngày 01 tháng 11 năm 2009 theo quyết định số 4461/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 của chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS Hải Triều vào ngày 18 tháng 03 năm 2014 theo quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 17/03/2014 của chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS Hải Lý từ ngày 01/02/2026 theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của chủ tịch UBND xã Hải Tiến.

\* Đồng chí Phó Hiệu trưởng: Phạm Văn Dương (Sinh ngày 08/06/1973)

+ Thời gian công tác chính thức đến năm 2026: 25 năm công tác liên tục trong ngành giáo dục trong đó có 08 năm là giáo viên giảng dạy và 17 năm làm công tác quản lý.

Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Hải Lý lần đầu tiên vào ngày 01 tháng 12 năm 2015, theo quyết định số 7761/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm

2015 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Hải Lý lần hai theo quyết định số 7757/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng trường THCS Hải Lý theo quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Hải Tiến

\* Đồng chí Phó Hiệu trưởng: Tiêu Song Hỷ (Sinh ngày 21/11/1976)

+ Thời gian công tác chính thức đến năm 2026: 28 năm công tác liên tục trong ngành giáo dục trong đó có 19 năm là giáo viên giảng dạy và 9 năm làm công tác quản lý.

Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Hải Chính lần đầu tiên vào ngày 10 tháng 11 năm 2016, theo quyết định số 9719 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng trường THCS Hải Chính lần đầu tiên vào ngày 26 tháng 11 năm 2021, theo quyết định số 8505 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Hải Lý theo quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Hải Tiến

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Lý thực hiện theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD-ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học.

\* Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường THCS như sau: Hội đồng trường bao gồm: Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỷ luật, Hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Công đoàn, tổ chức Đội thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

\* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục.

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương, xác định tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về

giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GD-ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. Thực hiện kế hoạch giáo dục phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên, học sinh theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục: Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục, thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định.

3. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên môn; quy tắc ứng xử.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Số biên chế được UBND xã Hải Tiến giao năm 2025: 61

- Tổng số biên chế: 54 người:

- Trong đó: 03 Cán bộ quản lý; 45 Giáo viên, 05 nhân viên.

2. Số biên chế thực tế hiện đang công tác tại trường năm 2025- 2026:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	01	01	0	0	01	0
Phó Hiệu trưởng	02	0	0	0	02	0

Giáo viên	45	33	0	03	42	0
Nhân viên	05	05	0	0	05	0
Cộng	53	38	0	03	50	0

3. Số giáo viên, nhân viên hợp đồng: 09 người, trong đó:

- Giáo viên: 05 người

**4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	<b>Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên</b>										
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>03</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>03</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>03</b>	<b>0</b>
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0
2	Phó hiệu trưởng	02	0	0	02	0	0	0	0	02	0
<b>II</b>	<b>Giáo viên biên chế</b>	<b>45</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>40</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>0</b>
1	Toán	8	0	0	8	0	0	0	2	6	0
2	Lý	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0
3	Hóa	2	0	1	1	0	0	0	1	1	0
4	Sinh	3	0	0	3	0	0	0	2	1	0
5	Sử	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0
6	Địa	2	0	1	1	0	0	0	2	0	0
7	Văn	10	0	0	10	0	0	0	1	9	0
8	GDCD	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0
9	Ngoại Ngữ	5	0	0	4	1	0	0	1	4	0
10	Thể dục	3	0	0	3	0	0	0	1	2	0
11	Mỹ Thuật	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0
12	KTCN	3	0	0	3	0	0	0	2	1	0
13	Nhạc	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0
14	Tin	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0
<b>III</b>	<b>Giáo viên hợp đồng</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Văn	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0
2	Toán	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0
3	Hóa	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Nhân viên biên chế</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhân viên kế toán	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0
2	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0

3	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0		
4	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0		
<b>V</b>	<b>Nhân viên hợp đồng</b>	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0		
1	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0		
2	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0		

### III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Trung học cơ sở Hải Lý năm học 2025 - 2026.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	29	1,14m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	29	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	41,10	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>) Khu A: 11.080m<sup>2</sup>, Khu B: 4.801,5m<sup>2</sup></b>	15.881,5	13,3m <sup>2</sup> /học sinh
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4.568	3,8 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	1.842	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1.536	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	198	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	90	
4	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội(m <sup>2</sup> ).	18	
5	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	0	
6	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định	0	
7	Khối lớp 6	0	
8	Khối lớp 7	0	
9	Khối lớp 8	0	
10	Khối lớp 9	0	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định</b>		

1	Khối lớp 6	0				
2	Khối lớp 7	0				
3	Khối lớp 8	0				
4	Khối lớp 9	0				
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100m <sup>2</sup>				
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	<b>20</b>				
1	Tổng số thiết bị dùng chung khác	14				
2	Tivi	29				
3	Cát xét	0				
4	Đầu Video/đầu đĩa	0				
5	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	2				
6	Loa máy	1				
7	Âm ly	2				
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>			
1	Tivi	29				
2	Cát xét	0				
3	Đầu Video/ đầu đĩa	0				
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2				
5	Loa máy	0				
6	Âm Ly	2				
<b>Nội dung</b>		<b>1Số lượng (m2)</b>				
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0				
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0				
<b>Nội dung</b>		<b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)</b>	<b>Số chỗ</b>	<b>Diện tích bình quân/chỗ</b>		
<b>XII</b>	Phòng nghỉ cho HS bán trú	0				
<b>XIII</b>	Khu nội trú	0				
<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Dùng cho GV</b>	<b>Dùng cho HS</b>		<b>Số m2/học sinh</b>	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	4	0	3	0	0,16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

#### IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường THCS Hải Lý đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Hải Lý đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và

trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Hải Lý đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

#### **V. Kết quả hoạt động giáo dục:**

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Hải Lý năm 2024-2025.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đủ 11 tuổi (sinh năm 2013, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học). - Đảm bảo lên	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyên đến có đủ hồ	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyên	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyên đến có đủ học

		<p>lớp đúng theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục.</p> <p>- HS chuyên đến có đủ đủ hồ sơ hợp lệ học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.</p>	<p>sơ hợp lệ, học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường</p>	<p>đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường</p>	<p>bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.</p>
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của Bộ GD&amp;ĐT.</li> <li>- Thời gian học 35 tuần, Nghi lễ, tết theo quy định của nhà nước</li> <li>- Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT.</li> <li>- Môn học đối với lớp 6,7,8,9: 12 môn;</li> <li>- Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện và kỹ năng sống.</li> </ul>			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường được thành lập trường theo Quyết định của UBND huyện Hải Hậu, hoạt động theo đúng điều lệ trường Trung học.</li> <li>- Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 3 thành viên, ban đại diện lớp có 2 thành viên.</li> <li>- Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường.</li> <li>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.</li> <li>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</li> </ul>			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy.</li> <li>- Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ GDĐT.</li> <li>- Có 01 phòng tin học với 11 máy tính, chưa đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS.</li> <li>- Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát, ti vi, máy tính.</li> </ul>			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh có rèn luyện loại khá, tốt: 98%</li> <li>- Học sinh có học tập khá, giỏi: 72%</li> <li>- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông</li> </ul>			

	sinh dự kiến đạt được	thường theo mùa, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 99 % trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè). - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 98,7% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- 100% được công nhận TN THCS. - Duy trì sĩ số 100%

1. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Hải Lý năm học 2025 - 2026.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>1192</b>	<b>331</b>	<b>277</b>	<b>314</b>	<b>270</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1037 87%	282 85,2%	228 82,31%	267 85,03%	260 96,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	142 11,91%	44 13,29%	46 16,61%	42 13,38%	10 3,7%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 1,01%	5 1,51%	2 0,72%	5 1,59%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	342 28,69%	94 28,4%	62 22,38%	86 27,39%	100 37,04%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	479 40,18%	142 42,9%	108 38,99%	116 36,94%	113 41,85%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	346 29,03%	89 26,89%	101 36,46%	101 32,17%	55 20,37%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 2,1%	6 1,81%	5 1,81%	11 3,5%	2 0,74%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1168	326	273	312	268
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	342 28,69%	94 28,4%	62 22,38%	86 27,39%	100 37,04%
b	Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)	479 40,18%	142 42,9%	101 38,99%	101 32,17%	55 20,37%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	24 2,1%	6 1,81%	5 1,81%	11 3,5%	2 0,74%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	15 1,2%	5 1,5%	4 1,4%	2 1,2%	4 1,4%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>IV. Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>						
1	Cấp huyện	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	10	0	0	0	10
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét HT CT THCS</b>	0	0	0	0	270
<b>VI</b>	<b>Số học sinh HT CT THCS</b>	0	0	0	0	270
1	Hoàn thành chương trình THCS (tỷ lệ so với tổng số)					268 99,25%
2	Chưa Hoàn thành chương trình THCS (tỷ lệ so với tổng số)					02 0,75%
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0	0
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	600/592	158/173	145/132	165/49	132/138
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	1	0	0	1	0

#### VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm số thu chi đã Quyết toán năm 2024

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Khu A

Đơn vị: Đồng

Đơn vị:

Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Nghân sách	Nguồn khác
A	<u>Nghân sách nhà nước</u>				

Đơn vị:  
Đồng

	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	<b>Dự toán kinh phí được giao trong năm</b>	<b>02</b>	<b>8.544.841.000</b>	<b>8.544.841.000</b>	
	- Kinh phí không tự chủ	03	636.200.000	636.200.000	
	- Kinh phí tự chủ	04	7.544.641.000	7.544.641.000	
	- Kinh phí Tiền thưởng	05	364.000.000	364.000.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	06			
3	<b>Tổng kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>07</b>	<b>8.544.841.000</b>	<b>8.544.841.000</b>	
	-Kinh phí không tự chủ	08	7.544.641.000	7.544.641.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	636.200.000	636.200.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	10	364.000.000	364.000.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11			
4	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>	<b>12</b>	<b>8.544.841.000</b>	<b>8.544.841.000</b>	
	-Kinh phí không tự chủ	13	7.544.641.000	7.544.641.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	636.200.000	636.200.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	15	364.000.000	364.000.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16			
5	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>17</b>	<b>8.544.841.000</b>	<b>8.544.841.000</b>	
	-Kinh phí không tự chủ	18	7.544.641.000	7.544.641.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	636.200.000	636.200.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	20	364.000.000	364.000.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21			
6	<b>Dự toán bị hủy</b>	<b>22</b>	<b>19.748.000</b>	<b>19.748.000</b>	
7	<b>Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Ngân sách</b>	<b>Nguồn khác</b>
<b>B</b>	<b><u>TỔNG NGUỒN THU KHÁC</u></b>				

Đơn vị:  
Đồng

1	Số dư năm trước chuyển sang	01	249.939.500		249.939.500
2	Số thu được trong năm	02	1.480.524.998		1.480.524.998
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.730.464.498		1.730.464.498
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.219.847.137		1.219.847.137
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	510.617.361		510.617.361
<b>I</b>	<b><u>HỌC PHÍ</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	15.554.700		15.554.700
2	Số thu được trong năm	02	804.355.000		804.355.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	819.909.700		819.909.700
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	309.309.700		309.309.700
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	510.600.000		510.600.000
<b>II</b>	<b><u>GỬI XE</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	57.959.500		57.959.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	57.959.500		57.959.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	57.959.500		57.959.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
<b>III</b>	<b><u>HỌC THÊM ( KỸ NĂNG SỐNG)</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	216.892.720		216.892.720
2	Số thu được trong năm	02	272.664.200		272.664.200
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	489.556.920		489.556.920
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	489.556.512		489.556.512
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	408		408
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Ngân sách</b>	<b>Nguồn khác</b>
<b>IV</b>	<b><u>NƯỚC UỐNG</u></b>				

Đơn vị:  
Đồng

1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0	0
2	Số thu được trong năm	02	74.350.000	74.350.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	74.350.000	74.350.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	74.350.000	74.350.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0	0
<b>V</b>	<b><u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u></b>			
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	12.492.080	12.492.080
2	Số thu được trong năm	02	55.991.298	55.991.298
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	68.483.378	68.483.378
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	68.466.425	68.466.425
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	16.953	16.953
<b>VI</b>	<b><u>VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ</u></b>			
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	5.000.000	5.000.000
2	Số thu được trong năm	02	215.205.000	215.205.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	220.205.000	220.205.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	220.205.000	220.205.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0	0
<b>VII</b>	<b><u>NGUỒN LÃI TG</u></b>			
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0	0
2	Số thu được trong năm	02	60.995	60.995
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	60.995	60.995
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	60.995	60.995
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05		

b. Danh mục quyết toán các khoản chi năm 2025:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
------	-------	-----	----------	--------------	---------	--------------------	----------------------

Loại A	Khoản B	Mục C	Tiêu D	Nội dung chi E	Tổng số 1	Ngân sách 2	Nguồn hoạt 3
				<b>I. KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ</b>	<b>7.544.641.000</b>	<b>7.544.641.000</b>	
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>7.544.641.000</b>	<b>7.544.641.000</b>	
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>3.784.895.564</b>	<b>3.784.895.564</b>	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.784.895.564	3.784.895.564	
		<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>235.836.942</b>	<b>235.836.942</b>	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	235.836.942	235.836.942	
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.928.004.390</b>	<b>1.928.004.390</b>	
			6101	Phụ cấp chức vụ	36.504.000	36.504.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.111.103.370	1.111.103.370	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13.104.000	13.104.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	767.293.020	767.293.020	
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>37.930.000</b>	<b>37.930.000</b>	
			6201	Thưởng thường xuyên	37.930.000	37.930.000	
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>1.096.720.000</b>	<b>1.096.720.000</b>	
			6301	Bảo hiểm xã hội	859.618.035	859.618.035	
			6302	Bảo hiểm y tế	147.363.083	147.363.083	
			6303	Kinh phí công đoàn	40.617.872	40.617.872	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	49.121.010	49.121.010	
		<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>14.742.000</b>	<b>14.742.000</b>	
			6449	Chi khác	14.742.000	14.742.000	
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>76.244.121</b>	<b>76.244.121</b>	
			6501	Tiền điện	76.244.121	76.244.121	
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>53.821.498</b>	<b>53.821.498</b>	
			6551	Văn phòng phẩm	7.921.498	7.921.498	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.900.000	14.900.000	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	2.720.000	2.720.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	28.280.000	28.280.000	
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>15.333.766</b>	<b>15.333.766</b>	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	336.266	336.266	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.100.000	8.100.000	
			6649	Khác	6.897.500	6.897.500	
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>30.550.000</b>	<b>30.550.000</b>	
			6702	Phụ cấp công tác phí	13.250.000	13.250.000	
			6704	Khoản công tác phí	17.300.000	17.300.000	
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>105.703.219</b>	<b>105.703.219</b>	
			6907	Nhà cửa	25.291.800	25.291.800	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.140.819	8.140.819	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.860.000	4.860.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.200.600	10.200.600	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	57.210.000	57.210.000	
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>135.359.500</b>	<b>135.359.500</b>	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	131.599.500	131.599.500	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.760.000	3.760.000	
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>29.500.000</b>	<b>29.500.000</b>	
			7799	Chi các khoản khác	29.500.000	29.500.000	
				<b>2. KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ</b>	<b>1.000.200.000</b>	<b>1.000.200.000</b>	

<b>Loại</b>	<b>Khoản</b>	<b>Mục</b>	<b>Tiêu</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Ngân sách</b>	<b>Nguồn hoạt</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>1.000.200.000</b>	<b>1.000.200.000</b>	
		<b>6150</b>		<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>9.000.000</b>	<b>9.000.000</b>	
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	9.000.000	9.000.000	
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>364.000.000</b>	<b>364.000.000</b>	
			6201	Thưởng thường xuyên	364.000.000	364.000.000	
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>13.070.000</b>	<b>13.070.000</b>	
			6649	Khác	13.070.000	13.070.000	
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>81.085.000</b>	<b>81.085.000</b>	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	27.840.600	27.840.600	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.244.400	3.244.400	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000	50.000.000	
		<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>13.915.000</b>	<b>13.915.000</b>	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.915.000	13.915.000	
		<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>511.130.000</b>	<b>511.130.000</b>	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	511.130.000	511.130.000	
				<b>B. NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC</b>	<b>1.219.908.132</b>		<b>1.219.908.132</b>
				<b>1. NGUỒN HỌC PHÍ</b>	<b>309.309.700</b>		<b>309.309.700</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>309.309.700</b>		<b>309.309.700</b>
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>124.293.058</b>		<b>124.293.058</b>
			6001	Lương theo ngạch, bậc	124.293.058		124.293.058
		<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>16.286.400</b>		<b>16.286.400</b>

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
			6449	Chi khác	16.286.400		16.286.400
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>70.926.382</b>		<b>70.926.382</b>
			6551	Văn phòng phẩm	17.229.000		17.229.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	32.360.000		32.360.000
			6553	Khoản văn phòng phẩm	3.100.000		3.100.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	18.237.382		18.237.382
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>3.884.000</b>		<b>3.884.000</b>
			6649	Khác	3.884.000		3.884.000
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>35.229.300</b>		<b>35.229.300</b>
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	35.229.300		35.229.300
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>29.190.560</b>		<b>29.190.560</b>
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.190.560		29.190.560
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>29.500.000</b>		<b>29.500.000</b>
			7799	Chi các khoản khác	29.500.000		29.500.000
				<b>2. NGUỒN GỬI XE</b>	<b>57.959.500</b>		<b>57.959.500</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>57.959.500</b>		<b>57.959.500</b>
		<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>50.055.500</b>		<b>50.055.500</b>
			6449	Chi khác	50.055.500		50.055.500
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>7.904.000</b>		<b>7.904.000</b>
			6599	Vật tư văn phòng khác	7.904.000		7.904.000
				<b>3. NGUỒN HỌC THÊM</b>	<b>489.556.512</b>		<b>489.556.512</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>489.556.512</b>		<b>489.556.512</b>
		<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>452.938.752</b>		<b>452.938.752</b>
			6449	Chi khác	452.938.752		452.938.752

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>7.372.707</b>		<b>7.372.707</b>
			6501	Tiền điện	7.372.707		7.372.707
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>29.212.053</b>		<b>29.212.053</b>
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	29.212.053		29.212.053
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>33.000</b>		<b>33.000</b>
			7799	Chi các khoản khác	33.000		33.000
				<b>4. NGUỒN NƯỚC UỐNG</b>	<b>74.350.000</b>		<b>74.350.000</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>74.350.000</b>		<b>74.350.000</b>
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>72.950.000</b>		<b>72.950.000</b>
			6502	Tiền nước	72.950.000		72.950.000
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>1.400.000</b>		<b>1.400.000</b>
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.400.000		1.400.000
				<b>5. NGUỒN BHYT ( CSSKBD, HOA HỒNG )</b>	<b>68.466.425</b>		<b>68.466.425</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>68.466.425</b>		<b>68.466.425</b>
		<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>27.791.383</b>		<b>27.791.383</b>
			6449	Chi khác	27.791.383		27.791.383
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>5.620.042</b>		<b>5.620.042</b>
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.180.042		3.180.042
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.440.000		2.440.000
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>1.495.000</b>		<b>1.495.000</b>
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.495.000		1.495.000
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>33.560.000</b>		<b>33.560.000</b>
			7799	Chi các khoản khác	33.560.000		33.560.000
				<b>6. NGUỒN VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ</b>	<b>220.205.000</b>		<b>220.205.000</b>

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>220.205.000</b>		<b>220.205.000</b>
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>184.205.000</b>		<b>184.205.000</b>
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	184.205.000		184.205.000
		<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>36.000.000</b>		<b>36.000.000</b>
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	36.000.000		36.000.000
				<b>7. NGUỒN KHÁC (LÃI TIỀN GỬI)</b>	<b>60.995</b>		<b>60.995</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>60.995</b>		<b>60.995</b>
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>60.995</b>		<b>60.995</b>
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	60.995		60.995

## Khu B

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
<b>B</b>	<b><u>TỔNG NGUỒN THU KHÁC</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	186.225.245		186.225.245
2	Số thu được trong năm	02	498.353.635		498.353.635
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	684.578.880		684.578.880
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	321.730.028		321.730.028
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	362.848.852		362.848.852
<b>I</b>	<b><u>HQC PHÍ</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	133.879.000		133.879.000
2	Số thu được trong năm	02	351.480.000		351.480.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	485.359.000		485.359.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	181.129.071		181.129.071
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử	05	304.229.929		304.229.929

	dụng và quyết toán				
<b>II</b>	<b><u>GỬI XE</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	11.262.500		11.262.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	11.262.500		11.262.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	9.887.500		9.887.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	1.375.000		1.375.000
<b>III</b>	<b><u>HỌC THÊM ( KỸ NĂNG SỐNG)</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	52.330.005		52.330.005
2	Số thu được trong năm	02	0		0
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	52.330.005		52.330.005
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	0		0
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	52.330.005		52.330.005
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Ngân sách</b>	<b>Nguồn khác</b>
<b>IV</b>	<b><u>NƯỚC UỐNG</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	18.580.000		18.580.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	18.580.000		18.580.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	13.946.966		13.946.966
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	4.633.034		4.633.034
<b>V</b>	<b><u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	12.492.080		0
2	Số thu được trong năm	02	32.031.135		32.031.135
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	32.031.135		32.031.135
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	31.750.251		31.750.251
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	280.884		280.884
<b>VI</b>	<b><u>VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ</u></b>				

1	Số dư năm trước chuyển sang	01	16.240		16.240
2	Số thu được trong năm	02	85.000.000		85.000.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	85.016.240		85.016.240
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	85.016.240		85.016.240
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
<b>VII</b>	<b><u>NGUỒN LÃI TG</u></b>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	38.607		38.607
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	38.607		38.607
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	0		0
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	38.607		38.607

b. Danh mục quyết toán các khoản chi năm 2025:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				<b>I. KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ</b>	<b>4.176.788.000</b>	<b>4.176.788.000</b>	
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>4.176.788.000</b>	<b>4.176.788.000</b>	
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>2.041.508.847</b>	<b>2.041.508.847</b>	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.041.508.847	2.041.508.847	
		<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>229.970.000</b>	<b>229.970.000</b>	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	229.970.000	229.970.000	
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.052.827.459</b>	<b>1.052.827.459</b>	
			6101	Phụ cấp chức vụ	36.504.000	36.504.000	
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	13.144.566	13.144.566	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	620.298.673	620.298.673	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	21.528.000	21.528.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	361.352.220	361.352.220	
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>18.590.000</b>	<b>18.590.000</b>	
			6201	Thưởng thường xuyên	18.590.000	18.590.000	
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>592.902.139</b>	<b>592.902.139</b>	
			6301	Bảo hiểm xã hội	465.265.928	465.265.928	
			6302	Bảo hiểm y tế	79.759.873	79.759.873	
			6303	Kinh phí công đoàn	21.289.713	21.289.713	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.586.625	26.586.625	
		<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>16.567.200</b>	<b>16.567.200</b>	
			6449	Chi khác	16.567.200	16.567.200	
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>22.265.064</b>	<b>22.265.064</b>	
			6501	Tiền điện	22.265.064	22.265.064	
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>47.950.423</b>	<b>47.950.423</b>	
			6551	Văn phòng phẩm	18.982.423	18.982.423	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.300.000	8.300.000	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	3.020.000	3.020.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	17.648.000	17.648.000	
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>11.007.389</b>	<b>11.007.389</b>	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.144.989	2.144.989	
			6649	Khác	8.862.400	8.862.400	
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>12.400.000</b>	<b>12.400.000</b>	
			6704	Khoản công tác phí	12.400.000	12.400.000	
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>14.250.000</b>	<b>14.250.000</b>	
			6799	Khoản công tác phí	14.250.000	14.250.000	
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công</b>	<b>73.854.000</b>	<b>73.854.000</b>	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi trình cơ sở hạ tầng	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
			6907	Nhà cửa	26.700.000	26.700.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	47.154.000	47.154.000	
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>19.655.479</b>	<b>19.655.479</b>	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.735.479	14.735.479	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.920.000	4.920.000	
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>23.040.000</b>	<b>23.040.000</b>	
			7799	Chi các khoản khác	23.040.000	23.040.000	
				<b>2. KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ</b>	<b>316.355.000</b>	<b>316.355.000</b>	
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>316.355.000</b>	<b>316.355.000</b>	
		<b>6150</b>		<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>9.150.000</b>	<b>9.150.000</b>	
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	9.150.000	9.150.000	
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>190.000.000</b>	<b>190.000.000</b>	
			6201	Thưởng thường xuyên	190.000.000	190.000.000	
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>11.005.000</b>	<b>11.005.000</b>	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	11.005.000	11.005.000	
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>10.925.000</b>	<b>10.925.000</b>	
			6649	Khác	10.925.000	10.925.000	
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>39.245.000</b>	<b>39.245.000</b>	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	39.245.000	39.245.000	
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>13.250.000</b>	<b>13.250.000</b>	
			7001	Chi mua hàng hóa vật tư	13.250.000	13.250.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
		<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>224.780.000</b>	<b>224.780.000</b>	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	224.780.000	224.780.000	
				<b>B. NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC</b>	<b>321.750.028</b>		<b>321.750.028</b>
				<b>1. NGUỒN HỌC PHÍ</b>	<b>181.129.071</b>		<b>181.129.071</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>181.129.071</b>		<b>181.129.071</b>
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>56.000.000</b>		<b>56.000.000</b>
			6001	Lương theo ngạch, bậc	56.000.000		56.000.000
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>2.526.431</b>		<b>2.526.431</b>
			6501	Tiền điện	2.536.431		2.536.431
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>46.855.000</b>		<b>46.855.000</b>
			6551	Văn phòng phẩm	13.900.000		13.900.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	32.955.000		32.955.000
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>9.365.000</b>		<b>9.365.000</b>
			6649	Khác	9.365.000		9.365.000
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>21.600.000</b>		<b>21.600.000</b>
			6912	Các thiết bị thông tin	21.600.000		21.600.000
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>29.190.560</b>		<b>23.582.640</b>
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.190.560		23.582.640
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>29.500.000</b>		<b>21.200.000</b>
			7799	Chi các khoản khác	29.500.000		21.200.000
				<b>2. NGUỒN GỬI XE</b>	<b>57.959.500</b>		<b>9.887.500</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>9.887.500</b>		<b>9.887.500</b>
		<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp</b>	<b>9.887.500</b>		<b>9.887.500</b>

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
				<b>đồng</b>			
			6099	Tiền công khác	9.887.500		9.887.500
				<b>4. NGUỒN NƯỚC UỐNG</b>	<b>13.946.966</b>		<b>13.946.966</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>13.946.966</b>		<b>13.946.966</b>
		<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>13.900.000</b>		<b>13.900.000</b>
			6099	Tiền công khác	13.900.000		13.900.000
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>46.966</b>		<b>46.966</b>
			6599	Vật tư văn phòng khác	46.966		46.966
				<b>5. NGUỒN BHYT ( CSSKBD, HOA HỒNG )</b>	<b>31.750.251</b>		<b>31.750.251</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>31.750.251</b>		<b>31.750.251</b>
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>24.432.060</b>		<b>24.432.060</b>
			6599	Vật tư văn phòng khác	24.432.060		24.432.060
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>7.318.191</b>		<b>7.318.191</b>
			7799	Chi các khoản khác	7.318.191		7.318.191
				<b>6. NGUỒN VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ, XÃ HỘI HÓA</b>	<b>85.016.240</b>		<b>85.016.240</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>85.016.240</b>		<b>85.016.240</b>
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>85.016.240</b>		<b>85.016.240</b>
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	85.016.240		85.016.240
				<b>7. NGUỒN KHÁC (LÃI TIỀN GỬI)</b>	<b>20.000</b>		<b>20.000</b>
<b>070</b>	<b>073</b>			<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>	<b>20.000</b>		<b>20.000</b>
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>20.000</b>		<b>20.000</b>
			7799	Chi các khoản khác	20.000		20.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026:

*Đơn vị: đồng*

STT	Nội dung thu	ĐVT	Năm học 2025-2026	Ghi chú
3	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	
4	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	10.000	
5	Bảo hiểm y tế học sinh. 01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	631.800	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2025-2026 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí năm học 2025-2026:

STT	Họ và tên	Lớp	Con, cháu Ông, bà	Đối tượng miễn giảm	Địa chỉ
<b>I</b>	<b>Học sinh thuộc diện miễn học phí</b>				
1	Hoàng Bảo Long	6B		Khuyết tật vận động	
2	Lê Anh Tuấn	6D	Lê Văn Hà	Khuyết tật nghe nói	Thôn Lê Lợi
3	Nguyễn Thị Ngọc Bích	7D	Nguyễn Vũ Duyên ( ông)	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Thôn 10
4	Phạm Đức Tây	7C	Phạm Văn Tung	Khuyết tật nghe nói	Thôn Tây Cát
5	Nguyễn Vũ Thành Đại	7D	Nguyễn Văn Cường	Khuyết tật khác	Thôn 5

6	Nguyễn Thuận Phát	8B	Nguyễn Vũ Duyên ( ông)	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Thôn 10
7	Bùi Duy Long	7A	Bùi Văn Huyền	Khuyết tật	Thôn Bắc Sơn
8	Nguyễn Văn Hoàng	8A	Nguyễn Văn Hân	Khuyết tật	Thôn Sơn Đông
9	Nguyễn Văn Đô	8B	Nguyễn Văn Khỏe	Khuyết tật	Thôn Bắc Sơn
10	Hoàng Hải Yên	8B	Hoàng Văn Chinh	Khuyết tật	Thôn Trung Châu
<b>II Học sinh thuộc đối tượng giảm 50% học phí</b>					
1	Nguyễn Tiến Dũng	7B	Nguyễn Văn Thành	Hộ cận nghèo năm 2025	Thôn D
2	Phan Thanh Bình	7C	Phan Thanh Kiệt	Hộ cận nghèo năm 2025	Thôn 3
3	Nguyễn Thị Hoàng Linh	8E	Nguyễn Văn Thiện	Hộ cận nghèo năm 2025	Thôn 9
4	Nguyễn Bảo Hiệp	6E	Nguyễn Văn Thiện	Hộ cận nghèo năm 2025	Thôn 9
5	Vũ Trí Kiệt	8A1	Nguyễn Thị Tin	Hộ cận nghèo năm 2025	Thôn Hữu Nghị
6	Hoàng Ngọc Anh	8C1	Hoàng Thị Gái	Hộ cận nghèo năm 2025	Thôn Tây Ninh
7	Ngô Thiên Phú	8C1	Ngô Hồng Văn	Hộ cận nghèo năm 2025	Thôn Hữu Nghị
8	Mai Văn Tâm	9A1	Mai Văn Hà	Hộ cận nghèo năm 2025	Thôn Tây Ninh
9	Vũ Thị Bảo Yên	8C1	Vũ Văn Hùng	Hộ cận nghèo năm 2025	Thôn Tây Sơn

## - Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập năm học 2025-2026

STT	Họ và tên	Lớp	Con, cháu Ông, bà	Đối tượng miễn giảm	Địa chỉ
1	Hoàng Bảo Long	6B	Hoàng Văn Hòa	Khuyết tật vận động	Thôn Văn Lý
2	Lê Anh Tuấn	6D	Lê Văn Hà	Khuyết tật nghe nói	Thôn Lê Lợi
3	Nguyễn Thị Ngọc Bích	7D	Nguyễn Vũ Duyên ( ông)	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Thôn 10
4	Phạm Đức Tây	7C	Phạm Văn Tung	Khuyết tật nghe nói	Thôn Tây Cát
5	Nguyễn Vũ Thành Đại	7D	Nguyễn Văn Cường	Khuyết tật khác	Thôn 5
6	Nguyễn Thuận Phát	8B	Nguyễn Vũ Duyên ( ông)	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Thôn 10

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

## **VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:**

### **\* Các cuộc thi HSG VH tỉnh:**

- 01 Giải Nhì môn Vật lý 9: Em Phạm Hoàng Hải Đăng - 9A. GV bồi dưỡng: Cô Phan Thị Thêu.

- 01 giải Ba môn Ngữ văn 9: Em Phạm Phương Ngân - 9A. GV bồi dưỡng: Cô Đỗ Thị Hiền.

- 01 Giải Ba môn Toán 9: Em Nguyễn Duy Huân - 9A. GV bồi dưỡng: Cô Trần Thị Hồng Hạnh.

- 01 Giải Ba môn Địa lý 9: Em Nguyễn Thị Huế - 9A. GV bồi dưỡng: Cô Đoàn Thị Thủy.

- 01 Giải KK cuộc thi giải Toán bằng tiếng Anh: Em Ngô Thiên Phú - 8C1.

### **\* Hội thi TDTT cấp tỉnh:**

- **1 HCĐ** Điền kinh chạy 1.500m nam: Em Nguyễn Văn Kết - 9B1, Thầy Nguyễn Thế Hiền huấn luyện.

- **6 giải KK** các môn:

+ Cầu lông: Em Phạm Ngọc Hà Phương- 8B1, Thầy Vũ Thiện Báo huấn luyện. Thầy Nguyễn Thế Hiền huấn luyện Điền kinh với các 5 nội dung đạt KK tỉnh:

+ Chạy 100m nam: Em Nguyễn Vũ Hải Nam - 8A

+ Chạy 100m nữ: Em Nguyễn Phương Châm - 8D

+ Chạy 200m nam: Em Nguyễn Văn Kết - 9B1

+ Chạy 200m nữ: Em Nguyễn Thu Trang - 9B

+ Chạy 800m nữ: Em Nguyễn Thu Trang - 9B.

- Cô Đỗ Thị Mơ huấn luyện đội tuyển TDTT môn Điền kinh khối xã đạt Huy chương Bạc môn nhảy xã nam tỉnh Ninh Bình.

Có thể nói với những thành tích ấn tượng trên, các thầy giáo, cô giáo và các em học sinh của nhà trường có đóng góp lớn nhất trong các trường THCS trong toàn xã vào thành tích giải Nhất toàn đoàn các xã trong Hội thi TDTT tỉnh Ninh Bình lần thứ nhất dành cho học sinh.

### **\* Cuộc thi, Hội thi khác cấp tỉnh:**

- Ngày Hội Khởi nghiệp: Đạt giải KK tỉnh: Do cô Phạm Thị Yến phụ trách: 5 em đạt giải KK: Em Nguyễn Thanh Sơn – 9A, Em Phạm Mai Anh – 9A, Em Lê Hà My – 9A, Em Phạm Phương Ngân – 9A, Em Nguyễn Ngọc Bảo Trân – 8A.

- Ngày Hội STEM diễn ra tại tỉnh Ninh Bình: Đề tài “*Ngôi nhà thông minh*” cô giáo Trần Thị Kim Thương hướng dẫn lọt vòng Chung kết cấp tỉnh do em Nguyễn Tuấn Anh - 8C1, Em Nguyễn Ngọc Hà- 8C1 thực hiện.

- Cuộc thi “*Em yêu biển đảo quê hương*” do cô giáo Hoàng Thị Thu Trang phụ trách có em Nguyễn Nguyệt Ánh lớp 8A lọt top 100 thí sinh vòng chung kết tỉnh Ninh Bình.

Đặc biệt, nhiều thầy cô giáo đã tích cực tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, tham gia hội giảng 100% các tiết đạt loại Giỏi; 8 đc GV tham gia viết SKNN dự thi cấp

xã, 2 SKKN được lựa chọn dự thi cấp tỉnh góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

## **B. Hình thức và thời điểm công khai:**

### **1. Hình thức:**

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin của trường. Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, giáo viên và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyên biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

### **2. Thời điểm công khai:**

- Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ tháng 6/2025.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan, riêng năm học 2025-2026 công bố công khai trong tháng 6/2025. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng VH-XH;
- Công khai trên cổng thông tin của trường
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Ngọc Thạch**